CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa

Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa[1].

---

[1] Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa có các căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[2]

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo trì và khai thác báo hiệu đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu đường thủy nội địa là ghi ký hiệu và số thứ tự trên báo hiệu theo các nguyên tắc quy ước thống nhất để theo dõi quản lý.

2. Báo hiệu kilômét - địa danh trên một tuyến đường thủy nội địa là báo hiệu thông báo cự ly từ địa danh ghi trên báo hiệu đến điểm khởi đầu (km0) của tuyến đường thủy nội địa theo quy ước thống nhất.

3. Trục tim luồng chạy tàu là đường thẳng hoặc đường cong trơn liên tục, nối các điểm giữa của luồng chạy tàu.

4. Nước ròng thấp là vị trí thấp nhất của mực nước biển trong các chu kỳ dao động triều.

5. Thượng lưu là phía thượng nguồn của sông, kênh, rạch, hồ thủy điện.

6. Hạ lưu là phía hạ nguồn của sông, kênh, rạch, hồ thủy điện.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa."

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Chương II
NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẶT BÁO HIỆU KILÔMÉT - ĐỊA DANH VÀ GHI KÝ HIỆU SỐ THỨ TỰ BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Nguyên tắc xác định vị trí đặt báo hiệu kilômét - địa danh

1. Chiều xác định số kilômét của báo hiệu kilômét - địa danh được thực hiện như sau:

a) Đối với đường thủy nội địa trên sông, kênh và hồ theo hướng từ hạ lưu về thượng lưu (từ cửa sông đổ ra biển, cửa sông nhỏ đổ ra sông lớn về thượng lưu) hoặc từ Đông sang Tây;

b) Đối với đường thủy nội địa trên vịnh, ven biển, đầm, phá theo hướng từ Bắc xuống Nam;

c) Đối với đường thủy nội địa từ bờ ra đảo theo hướng từ đất liền ra đảo và nối giữa các đảo theo hướng từ Bắc xuống Nam.

2. Cách xác định điểm khởi đầu (km0) và điểm kết thúc tuyến đường thủy nội địa.

a) Đối với đường thủy nội địa trên sông chảy trực tiếp ra biển:

- Điểm khởi đầu là điểm giao nhau giữa đường trục tim luồng với đường nối điểm nhô xa nhất của hai bờ cao cửa sông khi nước ròng thấp;

- Điểm kết thúc là điểm giao nhau giữa đường trục tim luồng với mặt cắt mép ngoài cùng của cảng, bến thủy nội địa hoặc là điểm giao nhau giữa trục tim luồng với mặt cắt ngang sông cuối cùng phía thượng lưu tuyến đường thủy nội địa.

b) Đối với đường thủy nội địa trên sông nhỏ đổ ra sông lớn:

- Điểm khởi đầu tuyến là điểm giao nhau giữa hai hay nhiều trục tim luồng;

- Điểm kết thúc tuyến được xác định theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với đường thủy nội địa trên kênh:

Điểm khởi đầu và điểm kết thúc là điểm giao nhau giữa hai hay nhiều trục tim luồng ở đầu hoặc cuối kênh;

d) Đối với đường thủy nội địa trên hồ thủy điện:

- Điểm khởi đầu là mép ngoài cùng của cầu cảng hoặc bến thủy nội địa ở hạ lưu; trường hợp không có cảng, bến thủy nội địa thì điểm khởi đầu là mép ngoài cùng của hành lang bảo vệ đập và nhà máy thủy điện;

- Điểm kết thúc là mép ngoài cùng của cảng hoặc bến thủy nội địa cuối cùng trên thượng lưu hoặc là điểm giao nhau giữa trục tim luồng với mặt cắt ngang sông cuối cùng phía thượng lưu tuyến đường thủy nội địa;

- Đối với các tuyến đường thủy nội địa là nhánh phụ: Điểm khởi đầu là điểm giao nhau giữa hai trục tim luồng và điểm kết thúc được xác định như quy định tại điểm a, khoản này.

đ) Đối với đường thủy nội địa trên vịnh, ven biển, đầm, phá, đường ra đảo, nối các đảo:

- Điểm khởi đầu là mép ngoài cùng của cảng, bến thủy nội địa trên đất liền hoặc trên các đảo;

- Điểm kết thúc là điểm ngoài cùng của cảng, bến thủy nội địa trên đất liền hoặc trên đảo; trường hợp không có cảng, bến thủy nội địa thì điểm kết thúc là mép nước ròng thấp tiếp giáp với bờ.

e)[3] Xác định điểm khởi đầu, điểm kết thúc, điểm giao cắt giữa các tuyến đường thủy nội địa bằng địa danh và đồng thời 2 hệ tọa độ, gồm hệ tọa độ quốc gia VN2000 và hệ tọa độ trắc địa toàn cầu WGS84;

g)[4] Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải xác định, điều chỉnh tọa độ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này đối với tuyến đường thủy nội địa đã được công bố, điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý;

h)[5] Việc xác định tọa độ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này được thực hiện khi khảo sát luồng phục vụ quản lý luồng, tuyến đường thủy nội địa theo

---

[3] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[4] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[5] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng.

Điều 5. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu trên bờ

1. Ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu gồm hai nhóm:

a) Nhóm ký hiệu tuyến đường thủy nội địa;

b) Nhóm chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

2. Ghi ký hiệu tuyến đường thủy nội địa bao gồm các chữ cái viết tắt loại đường thủy nội địa và ba chữ số từ 001 đến 999 phía sau các chữ cái. Chữ cái viết tắt loại đường thủy nội địa quy định như sau:

a) Đường thủy nội địa quốc gia là QG;

b) Đường thủy nội địa chuyên dùng là CD;

c) Đường thủy nội địa địa phương là chữ viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại khoản 2 Phụ lục I của Thông tư này.

3. Ghi chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

a) Chữ chỉ loại báo hiệu trên bờ là chữ B;

b) Số thứ tự được ghi liên tục từ số 001 đến hết số báo hiệu (bao gồm báo hiệu trên bờ, báo hiệu dưới nước và báo hiệu cầu) trên một tuyến đường thủy nội địa đã công bố;

c) Chiều ghi số thứ tự báo hiệu trên đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

d) Báo hiệu bờ trái ghi theo số lẻ bắt đầu từ số 001 và tăng dần về điểm kết thúc tuyến đường thủy nội địa;

đ) Báo hiệu bờ phải ghi theo số chẵn bắt đầu từ số 002 và tăng dần về điểm kết thúc tuyến đường thủy nội địa;

e) Trường hợp bổ sung báo hiệu, số thứ tự báo hiệu bổ sung ghi số theo báo hiệu liền kề trước nó và thêm đuôi (.1), (.2), … vào cuối;

g) Khi thu hồi báo hiệu thì để trống số thứ tự báo hiệu đó, không thay đổi số thứ tự báo hiệu còn lại.

4.[6] Ký hiệu các tuyến đường thủy nội địa quốc gia quy định tại mục 1 Phụ lục I của Thông tư này. Trường hợp bổ sung tuyến thì ký hiệu tuyến đó là số liền kề tiếp theo tương ứng ở từng miền trong Phụ lục I và cụ thể trong quyết định công bố luồng đường thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền.

5. Ký hiệu các tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng quy định tại khoản 3 Phụ lục I của Thông tư này.

Điều 6. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu dưới nước

1. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu dưới nước gồm hai nhóm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Ghi chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

a) Chữ chỉ phao giới hạn luồng, phao hai luồng là P; phao tim luồng là PT;

b) Số thứ tự gồm 3 chữ số, được đánh số liền theo số thứ tự báo hiệu đứng trước nó, phao bờ phải đánh số chẵn, phao bờ trái đánh số lẻ.

3. Phao số 0 là P0 được lắp đặt tại cửa sông, kênh chảy ra biển.

4. Trường hợp bổ sung, thu hồi báo hiệu thực hiện theo quy định tại điểm e, g khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

Điều 7. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu cầu, khoang thông thuyền

1. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu cầu, khoang thông thuyền được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Ghi chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

a) Chữ chỉ báo hiệu cầu là C; báo hiệu đánh dấu khoang thông thuyền là CT;

b) Số thứ tự gồm 3 chữ số:

- Số thứ tự báo hiệu cầu được đánh số liền theo số thứ tự báo hiệu đứng trước nó, phía bờ phải đánh số chẵn, phía bờ trái đánh số lẻ.

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

- Số thứ tự báo hiệu khoang thông thuyền được đánh số liền theo số thứ tự báo hiệu đứng trước nó. Trường hợp có hai hay nhiều khoang thông thuyền số báo hiệu được chia đều cho 2 bờ, phía bờ phải đánh số chẵn, phía bờ trái đánh số lẻ.

3. Trường hợp bổ sung, thu hồi báo hiệu thực hiện theo quy định tại điểm e, g khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

Chương III
VỊ TRÍ LẮP ĐẶT VÀ CÁCH GHI KÝ HIỆU, SỐ THỨ TỰ TRÊN BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 8. Vị trí lắp đặt và quy cách báo hiệu kilômét - địa danh

1. Vị trí lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh tại điểm khởi đầu, điểm kết thúc và khu vực thị trấn, thị xã, thành phố. Mỗi vị trí chỉ đặt một báo hiệu ở chỗ dễ nhận biết nhất.

2.[7] Quy cách báo hiệu kilômét - địa danh:

a) Màu sắc nền của biển có màu xanh lam;

b) Chữ ghi trên biển là tên đường thủy nội địa, địa danh, kilômét được sơn màu trắng, kích thước quy định cụ thể tại Phụ lục II của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 hoặc thiết lập bằng bảng điện tử theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam;

c) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức thiết lập cơ sở dữ liệu báo hiệu kilômét - địa danh vào hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Vị trí ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

1. Đối với báo hiệu dưới nước được ghi ở phần giữa của giá phao.

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Đối với báo hiệu trên bờ được ghi ở 2/3 chiều cao cột trở xuống. Trường hợp nhiều biển báo hiệu được lắp trên cùng một cột thì ghi ký hiệu, số thứ tự từ trên xuống dưới theo thứ tự lắp đặt các biển báo hiệu.

3. Đối với báo hiệu cầu được ghi ở biển phụ, biển phụ được đặt ở dưới biển chính.

4. Quy cách ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

Điều 10. Cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

1. Dòng thứ nhất ghi ký hiệu tuyến đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

2. Dòng thứ hai ghi ký hiệu và số thứ tự báo hiệu theo quy định tại khoản 3 Điều 5; khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.

3. Ký hiệu và số thứ tự được viết bằng sơn trắng với kích thước quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành[8]

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

---

[8] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Thông tư này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể ký hiệu của các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 17/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

PHỤ LỤC I[9]

Ký hiệu tuyến đường thủy nội địa ghi trên báo hiệu đường thủy nội địa

(Kèm theo Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thủy nội địa quốc gia

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
I	**Miền Bắc**			
1	Sông Hồng	QG001	Phao số "0" Ba Lạt	Ngã ba Nậm Thi
2	Sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình, hồ Sơn La)	QG002	Ngã ba Hồng Đà	Hạ lưu đập Thủy điện Hòa Bình
		QG003	Thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình	Tạ Bú
		QG003a	Thượng lưu đập thủy điện Sơn La	Cảng Nậm Nhùn
3	Sông Lô - Gâm	QG004	Ngã ba Việt Trì	Ngã ba Lô Gâm
		QG005	Ngã ba Lô Gâm	Chiêm Hóa
4	Hồ Thác Bà	QG006	Cảng Hương Lý	Cẩm Nhân
		QG007	Cảng Hương Lý	Đập Thác Bà
5	Sông Đuống	QG008	Ngã ba Mỹ Lộc	Ngã ba Cửa Dâu
6	Sông Luộc	QG009	Quý Cao	Ngã ba Cửa Luộc
7	Sông Đáy	QG010	Phao số "0" Cửa Đáy	Cảng Vân Đình
8	Sông Hoàng Long	QG011	Ngã ba Gián Khẩu	Cầu Nho Quan
9	Sông Đào Nam Định	QG012	Ngã ba Độc Bộ	Ngã ba Hưng Long
10	Sông Ninh Cơ	QG013	Chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu	Ngã ba Mom Rô

[9] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

11	Kênh Quần Liêu	QG014	Ngã ba sông Ninh Cơ	Ngã ba sông Đáy
12	Sông Vạc	QG015	Ngã ba Kim Đài	Ngã ba sông Vân
13	Kênh Yên Mô	QG016	Ngã ba Đức Hậu	Ngã ba Chính Đại
14	Sông Châu Giang	QG016a	Âu thuyền Tắc Giang	Âu thuyền Phủ Lý
15	Sông Thái Bình	QG017	Cửa Thái Bình	Ngã ba Lác
16	Sông Cầu	QG018	Ngã ba Lác	Hà Châu
18	Sông Lục Nam	QG019	Ngã ba Nhãn	Chũ
19	Sông Thương	QG020	Ngã ba Lác	Bố Hạ
20	Sông Công	QG021	Ngã ba sông Cầu - sông Công	Cải Đan
21	Sông Kinh Thầy	QG022	Ngã ba Trại Sơn	Ngã ba Nấu Khê
22	Sông Kinh Môn	QG023	Ngã ba Nống	Ngã ba Kèo
23	Sông Kênh Khê	QG024	Ngã ba Thái Bình	Ngã ba Văn Úc
24	Sông Lai Vu	QG025	Ngã ba Cửa Dưa	Ngã ba Vũ Xá
25	Sông Mạo Khê	QG026	Ngã ba Bến Đụn	Ngã ba Bến Triều
26	Sông Cầu Xe - Sông Mía	QG027	Ngã ba Mía	Âu Cầu Xe
		QG029	Ngã ba Văn Úc	Ngã ba Thái Bình
28	Sông Hóa	QG030	Cửa Ba Giai	Ngã ba Ninh Giang
27	Sông Trà Lý	QG031	Cửa Trà Lý	Ngã ba Phạm Lỗ
28	Sông Hàn - Cấm	QG036	Ngã ba Nống	Ngã ba Trại Sơn
		QG032	Hạ lưu cầu Kiền 200 m	Ngã ba Nống
29	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	QG033	Ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng	Ngã ba Đụn
		QG038	Ngã ba Đụn	Ngã ba Trại Sơn
30	Sông Đào Hạ Lý	QG035	Ngã ba Xi măng	Ngã ba Niệm
31	Sông Lạch Tray	QG037	Cửa Lạch Tray	Ngã ba Kênh Đồng
32	Sông Ruột Lợn	QG039	Ngã ba Đông Vàng Chấu	Ngã ba Tây Vàng Chấu

33	Sông Văn Úc- Gùa	QG040	Cửa Văn Úc	Ngã ba Cửa Dưa
		QG028	Ngã ba Cửa Dưa	Ngã ba Mũi Gươm
34	Sông Uông	QG041	Ngã ba Điền Công	Cầu đường bộ 1
35	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	QG042	Hòn Vụng Dại	Đèn Quả Xoài
		QG062	Bến khách Hòn Gai	Hòn Vụng Dại
36	Luồng Bái Tử Long- Lạch Sâu	QG043	Hòn Đũa	Hòn Một
		QG058	Hòn Một	Hòn Vụng Dại
37	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	QG044	Hòn Đầu Mối	Núi Bài Thơ
38	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	QG054	Hòn Sãi Cóc	Hòn Mười Nam
		QG055	Cửa Tùng Gấu	Hòn Sãi Cóc
		QG056	Cửa Đông	Cửa Tùng Gấu
		QG045	Hòn Vảy Rồng	Hòn ngang Cửa Đông
		QG046	Hòn Vảy Rồng	Cảng Cát Bà
39	Nhánh Vạ Ráy ngoài	QG048	Đông Bìa	Vạ Ráy ngoài
40	Sông Chanh	QG050	Hạ lưu cầu Mới 200 m	Ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng
41	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đối	QG051	Cửa Đối	Hòn Đũa
42	Luồng Cẩm Phả - Hạ Long	QG066	Vũng Đục	Hòn Buộm
		QG059	Hòn Buộm	Hòn Đũa
		QG052	Hòn Đũa	Hòn Tôm
43	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	QG057	Hòn Sãi Cóc	Hòn Một
		QG053	Hòn Một	Ghềnh Đầu Phướn
44	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	QG060	Vạn Tâm	Cửa Mô
		QG047	Cửa Mô	Hòn Buộm
45	Sông Móng Cái	QG061	Vạn Tâm	Thành phố Móng Cái

46	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	QG063	Cảng Cái Rồng	Cửa Đối
		QG063	Cửa Đối	Cảng Cô Tô
47	Luồng Sậu Đông - Tiên Yên	QG049	Sậu Đông	Cửa Mô
		QG064	Cửa Mô	Thị trấn Tiên Yên
48	Luồng Tài Xá Mũi Chùa	QG065	Mũi Chùa	Tài Xá
49	Sông Bằng Giang	QG067	Thủy Khẩu	Thị xã Cao Bằng
II	**Miền Trung**			
1	Kênh Nga Sơn	QG100	Điện Hộ	Ngã ba Chế Thôn
2	Sông Lèn	QG101	Cửa Lạch Sung	Ngã ba Bông
3	Kênh De	QG102	Ngã ba Trường Xá	Ngã ba Yên Lương
4	Sông Tào	QG103	Phao số "0" cửa Lạch Trường	Ngã ba Tào Xuyên
5	Kênh Choán	QG104	Ngã ba Hoằng Phụ	Ngã ba Hoằng Hà
6	Sông Mã	QG105	Cách cầu Hoàng Long 200 m về phía hạ lưu	Ngã ba Vĩnh Ninh[10]
7	Sông Bưởi	QG106	Ngã ba Vĩnh Ninh	Kim Tân
8	Lạch Bạng - đảo Hòn Mê	QG107	Cảng cá Lạch Bạng	Đảo Hòn Mê
9	Sông Lam	QG108	Thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m	Ngã ba Cây Chanh
10	Sông Hoàng Mai	QG109	Cửa Lạch Còn	Cầu Tây
11	Lan Châu - Hòn Ngư	QG110	Lan Châu	Hòn Ngư
12	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	QG125	Bara Bến Thủy	Ngã ba sông Cấm - Kênh Nhà Lê
13	Sông La - Ngàn Sâu	QG111	Ngã ba Núi Thành	Ngã ba Cửa Rào

[10] Nội dung này được đính chính tại Quyết định số 2612/QĐ-BGTVT ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc đính chính Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

14	Sông Rào Cái - Gia Hội	QG113	Ngã ba Sơn	Thị trấn Cẩm Xuyên
		QG126	Cửa Nhượng	Cầu Họ
15	Sông Nghèn	QG112	Cửa Sót	Cống Trung Lương
16	Sông Gianh	QG114	Thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m	Đồng Lào
17	Sông Son	QG115	Ngã ba Văn Phú	Hang Tối
18	Sông Nhật Lệ	QG116	Cửa Nhật Lệ	Cầu Long Đại
19	Sông Hiếu	QG117	Thượng lưu cảng Cửa Việt 150 m	Bến Đuồi
20	Sông Thạch Hãn	QG118	Ngã ba Gia Độ	Ba Lòng
21	Sông Bến Hải (gồm cả nhánh Bến Tắt)	QG127	Đầu kè Cửa Tùng	Đập Sa Lung
		QG128	Cầu Hiền Lương mới	Bến Tắt
22	Sông Hương	QG119	Thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m	Ngã ba Tuần
23	Phá Tam Giang và Đầm Thủy Tú	QG120	Cửa Tư Hiền	Vân Trình
24	Sông Hàn - Sông Vĩnh Điện	QG129	Đèn xanh Bắc đập Nam - Bắc	Ngã ba sông Vĩnh Điện - Cẩm Lệ
		QG130	Ngã ba sông Vĩnh Điện - Cẩm Lệ	Ngã ba sông Thu Bồn
25	Sông Trường Giang	QG121	Cách cảng Kỳ Hà 6,8km về phía thượng lưu	Ngã ba An Lạc
26	Sông Thu Bồn (bao gồm Sông Hội An)	QG122	Cửa Đại	Phà Nông Sơn
		QG124	Km2+100 sông Thu Bồn	Km10 sông Thu Bồn
27	Hội An - Cù Lao Chàm	QG123	Cửa Đại	Cù Lao Chàm

III	**Miền Nam**			
1	Hồ Trị An	QG150	Thượng lưu đập Trị An	Cầu La Ngà
2	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa, cù lao Ông Cồn)	QG151	Hạ Lưu cầu Đồng Nai	Ngã ba sông Bé
		QG152	Hạ lưu cù lao Bạch Đằng	Tân Uyên
		QG153	Hạ lưu cù lao Rùa	Thượng lưu cù lao Rùa
		QG154	Hạ lưu cù lao Ông Cồn	Thượng lưu cù lao Ông Cồn
3	Sông Sài Gòn	QG155	Ngã ba Rạch Thị Nghè	Hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km
4	Sông Vàm Cỏ Đông	QG156	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	Cảng Bến Kéo
5	Sông Vàm Cỏ Tây	QG157	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng
6	Sông Vàm Cỏ	QG158	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây
7	Kênh Tẻ - Kênh Đôi	QG159	Ngã ba Kênh Đôi	Ngã ba sông Sài Gòn
		QG160	Ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	Ngã ba Kênh Tẻ
8	Sông Chợ Đệm Bến Lức	QG161	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	Ngã ba Kênh Đôi
9	Kênh Thủ Thừa	QG162	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông
10	Rạch Ông Lớn - Kênh Cây Khô	QG163	Ngã ba kênh Cây Khô	Ngã ba Kênh Tẻ
		QG164	Ngã ba rạch Ông Lớn	Ngã ba sông Cần Giuộc
11	Sông Cần Giuộc	QG165	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba kênh Cây Khô

12	Kênh Nước Mặn	QG166	Ngã ba kênh Nước Mặn - Vàm Cỏ	Ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc
13	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	QG179	Ngã kênh Chợ Gạo	Ngã ba sông Vàm Cỏ
		QG180	Ngã ba rạch Kỳ Hôn	Ngã ba rạch Lá
		QG181	Ngã ba sông Tiền	Ngã ba kênh Chợ Gạo
14	Sông Tiền (Nhánh cù lao Long Khánh, Nhánh cù lao Tây, Ma, Nhánh sông Hổ Cứ)	QG182	Thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m	Biên giới Việt Nam - Campuchia
		QG183	Hạ lưu cù lao Long Khánh	Thượng lưu cù lao Long Khánh
		QG184	Hạ lưu cù lao Tây	Thượng lưu cù lao Ma
		QG185	Hạ lưu cồn Chài	Thượng lưu cồn Lân
15	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	QG186	Sông Tiền	Sông Vàm Cỏ Tây
16	Kênh Tháp Mười số 1	QG187	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Tiền
17	Kênh Tháp Mười số 2	QG188	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Tiền
18	Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4 Bis kênh Tư Mới)	QG189	Ngã tư kênh Tháp Mười số 1	Ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng
		QG190	Ngã Tư kênh Tháp Mười số 2	Ngã tư kênh Tháp Mười số 1
		QG191	Từ Mỹ Trung - K28	Ngã tư kênh 4 Bis
		QG192	Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền	Ngã sáu Mỹ Trung - K28
19	Kênh Xáng Long Định	QG193	Ngã ba kênh Tháp Mười số 2	Ngã ba sông Tiền
20	Sông Vàm Nao	QG194	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền
21	Kênh Tân Châu	QG195	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền
22	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc	QG196	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền

23	Rạch Ông Chưởng	QG197	Nhánh cù lao Ông Hổ sông Hậu	Nhánh cù lao Tây - cù lao Ma sông Tiền
24	Kênh Chẹt Sậy - Sông Bến Tre	QG198	Ngã ba sông Bến Tre	Ngã ba sông Tiền (Vàm Gia Hòa)
		QG199	Ngã ba Sông Hàm Luông	Ngã ba sông Bến Tre
25	Sông Hàm Luông	QG200	Cửa Hàm Luông	Ngã ba sông Tiền
26	Rạch và kênh Mỏ Cày	QG201	Ngã ba sông Hàm Luông	Ngã ba sông Cổ Chiên
27	Kênh Chợ Lách	QG202	Ngã ba Chợ Lách - Sông Tiền	Ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên
28	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh Sông Băng Tra, Cung Hầu)	QG203	Cửa Cổ Chiên	Ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền
		QG204	Hạ lưu sông Băng Tra	Thượng lưu sông Băng Tra
		QG205	Ngã ba kinh Trà Vinh	Ngã ba sông Cổ Chiên
29	Kênh Trà Vinh	QG206	Cầu Trà Vinh	Ngã ba sông Cổ Chiên
30	Sông và Kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm Rạch Trà Ôn)	QG207	Ngã ba rạch Trà Ôn	Ngã ba Măng Thít - Cổ Chiên
		QG208	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Măng Thít
		QG209	Sông Hậu (phía Cái Côn)	Sông Hậu (phía Trà Ôn)
31	Sông Hậu (bao gồm nhánh cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	QG210	Vàm Rạch Ngòi lớn	Ngã ba kênh Tân Châu
		QG211	Hạ lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa	Thượng lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa
		QG212	Hạ lưu cù lao Ông Hổ	Thượng lưu cù lao Ông Hổ

32	Sông Châu Đốc - Kênh Vĩnh Tế	QG214	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	Ngã ba sông Hậu
		QG215	Bến Đá	Ngã ba sông Châu Đốc
33	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	QG216	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên
34	Kênh Ba Thê	QG217	Ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Ngã ba sông Hậu
35	Kênh Mặc Cần Dưng- Kênh Tám Ngàn	QG218	Ngã ba kênh Tám Ngàn	Ngã ba kênh Ba Thê
		QG219	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	Ngã ba kênh Mạc Cần Dưng
36	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	QG220	Kênh Ông Hiển Tà Niên	Ngã ba sông Hậu
37	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Kênh Ông Hiển Tà Niên	QG221	Ngã ba kênh Ông Hiển Tà Niên	Ngã ba sông Hậu
		QG222	Kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang	Ngã ba sông Cái Bé
38	Kênh Vành Đai - Rạch Giá - Hà Tiên	QG223	Ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên	Đầm Hà Tiên (Hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m)
		QG224	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang
39	Kênh Ba Hòn	QG225	Cống Ba Hòn	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên
40	Rạch Cần Thơ	QG226	Ngã ba kênh Xà No	Ngã ba sông Hậu
41	Kênh Xà No - Rạch Cái Nhứt	QG227	Ngã ba rạch Cái Nhứt	Ngã ba rạch Cần Thơ
		QG228	Ngã ba rạch Cái Tư	Ngã ba kênh Xà No
42	Rạch Cái Tư	QG229	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba rạch Cái Nhứt

43	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình)	QG230	Ngã ba rạch Cái Tàu	Ngã ba sông Cái Lớn
		QG231	Ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền	Ngã ba rạch Cái Tàu
		QG232	Ngã ba kênh sông Trẹm	Ngã ba rạch Ngã Ba Đình
44	Rạch Ô Môn - Kênh Thị Đội Ô Môn - Kênh Thốt Nốt	QG233	Ngã ba kênh Thị Đội	Ngã ba sông Hậu
		QG234	Ngã ba kênh Thốt Nốt	Ngã ba rạch Ô Môn
		QG235	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Cái Bé
45	Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông	QG236	Rạch Khe Luông	Ngã ba kênh Thốt Nốt
		QG238	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Cái Bé
46	Rạch Cái Tàu	QG237	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba kênh Tắt Cây Trâm - rạch Ngã Ba Đình
47	Sông Cái Lớn	QG239	Cửa Cái Lớn	Ngã ba Tắt Cây Trâm
48	Kênh Tắt Cậu	QG240	Ngã ba sông Cái Bé	Ngã ba sông Cái Lớn
49	Rạch Cái Côn - Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	QG241	Ngã bảy Phụng Hiệp	Ngã ba sông Hậu
		QG242	Cống ngăn mặn Cà Mau	Ngã bảy Phụng Hiệp
50	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	QG243	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Trèm Trẹm
51	Sông Trèm Trẹm Sông Ông Đốc	QG244	Sông Ông Đốc	Kênh Tân Bằng Cán Gáo
		QG245	Cửa Ông Đốc	Ngã ba sông Trèm Trẹm
52	Sông Tắt Thủ - Gành Hào	QG246	Hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m)	Ngã ba sông Ông Đốc
53	Sông Gành Hào	QG247	Phao số "0" Gành Hào	Ngã ba sông kênh Lương Thế Trân

54	Sông, Rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, rạch Ba Xuyên Dừa Tho)	QG248	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu
		QG249	Ngã ba rạch Thạnh Lợi	Ngã ba rạch Đại Ngải
		QG250	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho	Ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu
		QG251	Sông Cổ Cò	Rạch Thạnh Lợi
		QG252	Ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho
55	Kênh Vàm Lẻo-Bạc Liêu - Cà Mau	QG253	Ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau	Ngã ba sông Cổ Cò
		QG254	Hạ lưu trạm quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	Ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo
56	Kênh Lương Thế Trân	QG255	Ngã ba sông Gành Hào	Ngã ba sông Ông Đốc
57	Kênh Bảy Hạp Gành Hào Sông Bảy Hạp	QG256	Ngã ba sông Bảy Hạp	Ngã ba sông Gành Hào
		QG257	Ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp	Ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào
58	Kênh Tắt Năm Căn	QG258	Năm Căn	Ngã ba sông Bảy Hạp
59	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	QG259	Ngã ba kênh Gành Hào	Hộ Phòng
60	Kênh Tắc Vân	QG260	Sông Gành Hào	Kênh Bạc Liêu Cà Mau
61	Kênh Cái Nháp	QG261	Ngã ba sông Cửa Lớn	Ngã ba sông Bảy Hạp

2. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thủy nội địa địa phương

Stt	Tên địa phương	Ký hiệu	TT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	An Giang	AG	33	Kiên Giang	KG
2	Bạc Liêu	BL	34	Lạng Sơn	LS

3	Bắc Cạn	BC	35	Lai Châu	LC
4	Bắc Giang	BG	36	Lâm Đồng	LĐ
5	Bắc Ninh	BN	37	Lào Cai	LK
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	38	Kon Tum	KT
7	Bến Tre	BTr	39	Long An	LA
8	Bình Dương	BD	40	Nam Định	NĐ
9	Bình Định	BĐ	41	Nghệ An	NA
10	Bình Thuận	BTh	42	Ninh Bình	NB
11	Bình Phước	BP	43	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	44	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	46	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	47	Quảng Nam	QNa
16	Đắc Lắc	ĐL	48	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắc Nông	ĐNô	49	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	51	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	52	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	53	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	54	Thái Bình	TB
23	Hà Nam	HNa	55	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nội	HN	56	Thanh Hóa	TH
25	Hà Tĩnh	HT	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	58	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	59	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	60	Tuyên Quang	TQ
29	Hòa Bình	HB	61	Vĩnh Long	VL
30	TP. Hồ Chí Minh	SG	62	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
32	Khánh Hòa	KH			

3. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng

- Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương được quy định như sau: CDQGXZ

Trong đó:

+ CD: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng;

+ QG: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa quốc gia;

+ X: số hiệu tuyến đường thủy nội địa quốc gia được quy định tại khoản 1 Phụ lục này;

+ Z: là số thứ tự liên tục bắt đầu từ số 01 cho tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng thứ nhất nối với tuyến đường thủy nội địa quốc gia tính từ hạ lưu lên thượng lưu;

Ví dụ: Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia (luồng Vịnh Hạ Long), theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này luồng Vịnh Hạ Long có ký hiệu là QG062; tuyến thứ nhất có thứ tự là 01; mã hiệu đường thủy nội địa chuyên dùng được viết trên báo hiệu là: CDQG06201

- Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương được quy định như sau: CDYXZ

Trong đó:

+ CD: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng.

+ Y: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa địa phương theo khoản 2 phụ lục này

+ X: là số hiệu đường thủy nội địa địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

+ Z: là số thứ tự liên tục bắt đầu từ số 01 cho tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng thứ nhất nối với tuyến đường thủy nội địa địa phương tính từ hạ lưu lên thượng lưu;

Ví dụ : Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa của thành phố Hồ Chí Minh, trong đó đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh có số hiệu 002; tuyến thứ nhất có thứ tự là 01; mã hiệu đường thủy nội địa chuyên dùng được viết như sau: CDSG00201.

Phụ lục II

Mẫu biển báo hiệu kilômét - địa danh trên đường thủy nội địa

(Kèm theo Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình dáng	Kích thước	Loại sông (cm)			
		Đặc biệt	1	2	3
Báo hiệu kilômét - địa danh trên đường thủy nội địa 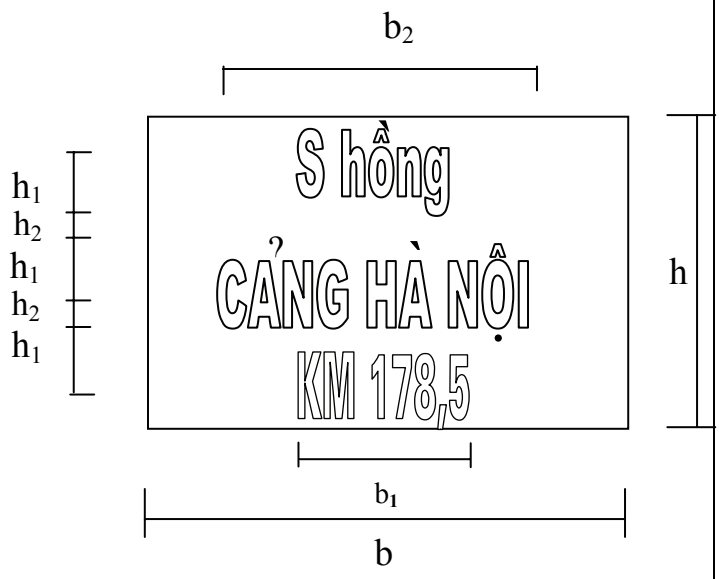	h h_1 h_2 b b_1 b_2	140 26 14 200 100 170			

PHỤ LỤC III[11]

Mẫu ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

(Kèm theo Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kích thước chữ và số:

a) Trên biển phụ gắn ở báo hiệu cầu:

- Chiều cao chữ và số: 15,0cm
- Chiều rộng của chữ, số: 9,0cm
- Chiều rộng nét chữ, số: 1,0cm
- Khoảng cách giữa các dòng: 6,0cm

b) Trên các biển còn lại:

- Chiều cao chữ và số: 5,0cm
- Chiều rộng của chữ, số: 3,0cm
- Chiều rộng nét chữ, số: 1,0cm
- Khoảng cách giữa các dòng: 2,5cm

2. Mẫu ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

a) Báo hiệu bờ	QG009 B002	AG003 B005	CDSG002 B006
b) Báo hiệu dưới nước (phao)	QG009 P005	AG003 P010	CDSG002 P011
c) Báo hiệu cầu	QG009 C015	AG003 C017	CDSG002 C016

[11] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

d) Biển phụ gắn ở báo hiệu cầu

Stt	Hình dáng	Kích thước	Loại sông			
			Đặc biệt	1	2	3
1	Đánh dấu khoang thông thuyền 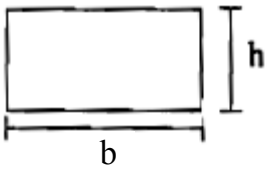	h b	Theo tính toán	60 180	50 150	40 120
2	Chỉ được phép đi qua giữ hai biển báo hiệu 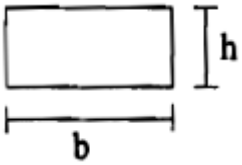	h b	Theo tính toán	60 90	50 75	40 60

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng